

# CHN102 - Lesson 1 Writing Worksheets

xīn

丶	一	一	一	立	立	辛	亲	亲	亲	亲	新	新	新	新	新

new

shēng

丿	一	一	牛	生	生	生	生								

to be born

huān

丿	又	又	欢	欢	欢	欢	欢								

joyous

yíng

丶	一	印	印	印	迎	迎	迎								

to welcome

huì

丿	人	人	会	会	会	会	会								

can

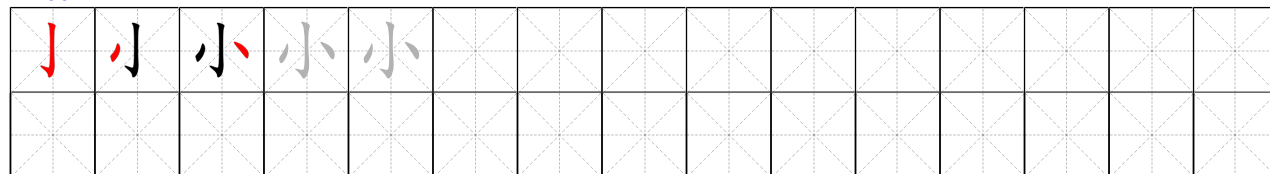
wáng

一	一	王	王	王	王	王	王								

Wang (surname), king

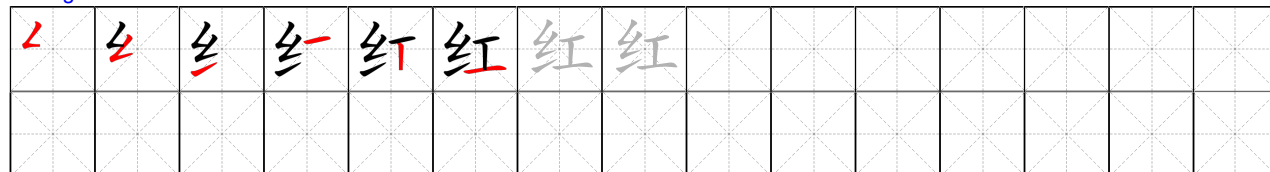
# CHN102 - Lesson 1 Writing Worksheets

xiǎo



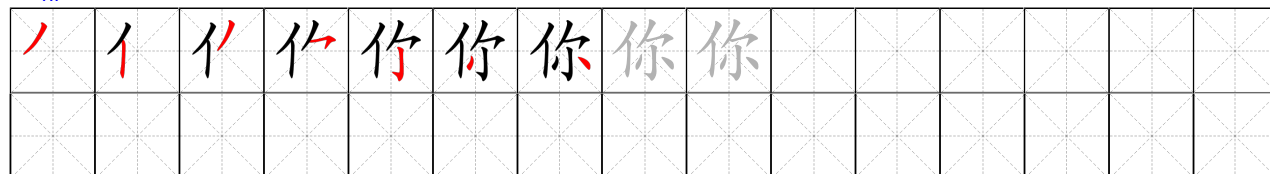
small

hóng



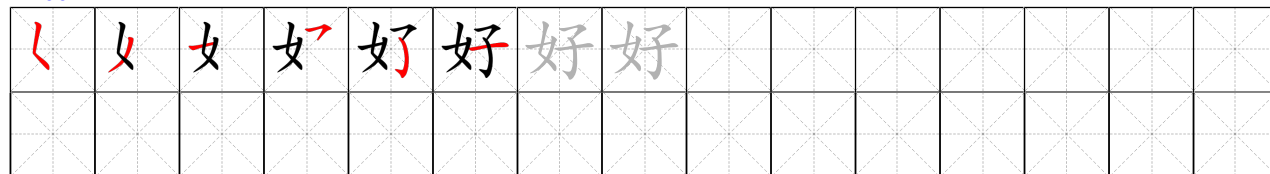
red

nǐ



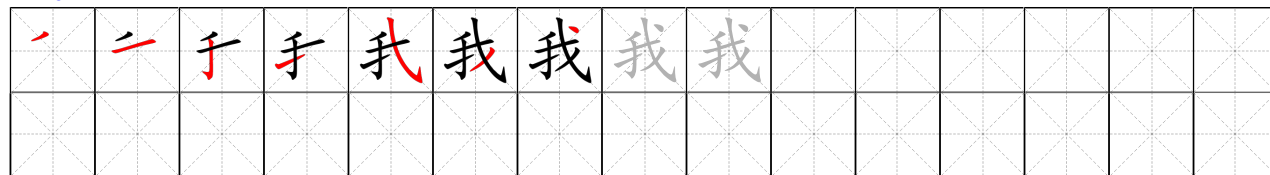
you (informal, as opposed to courteous 您)

hǎo



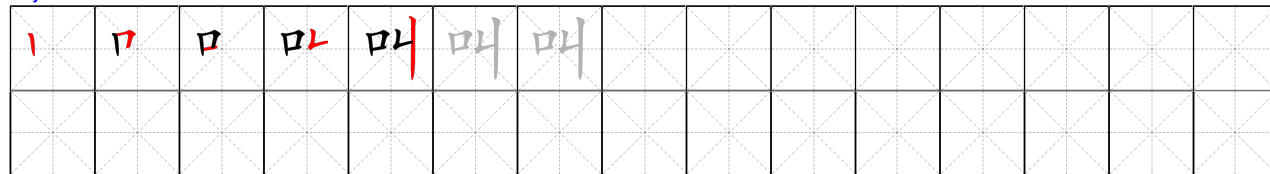
good

wǒ



I

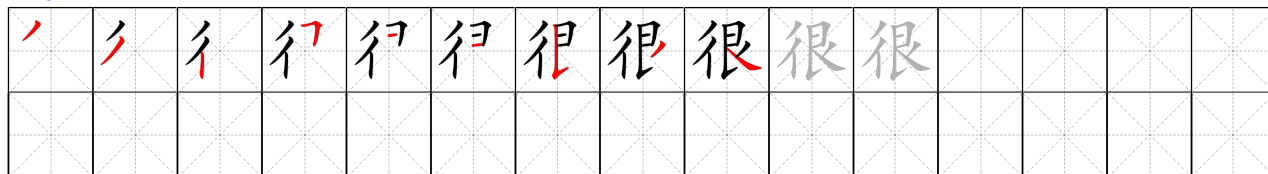
jiào



to shout, to call, to be called

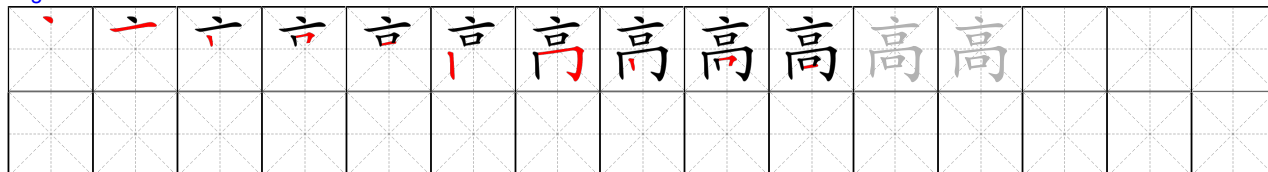
# CHN102 - Lesson 1 Writing Worksheets

hěn



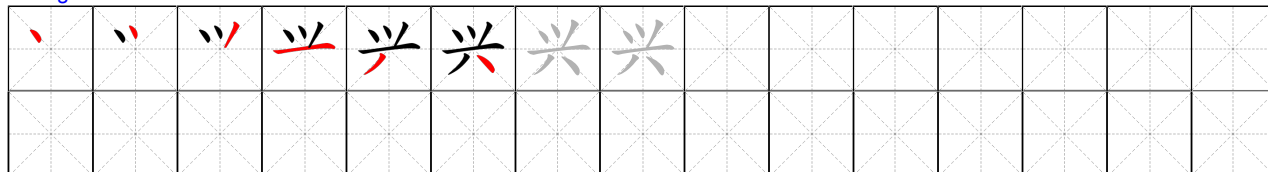
adverb of degree

gāo



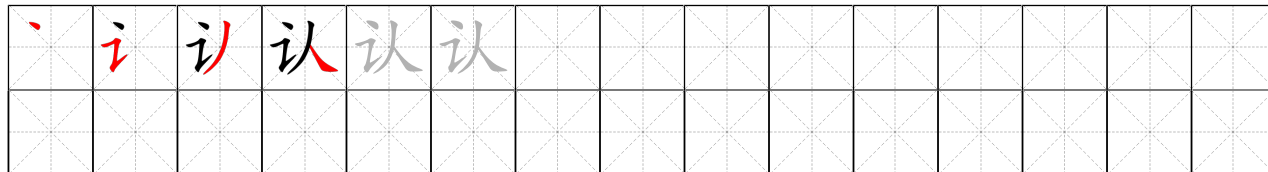
high

xìng



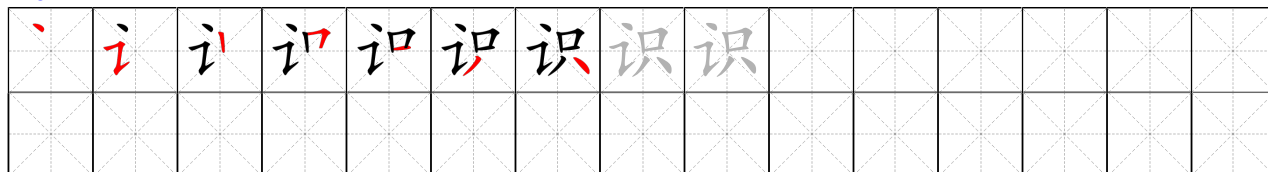
feeling or desire to do sth

rèn



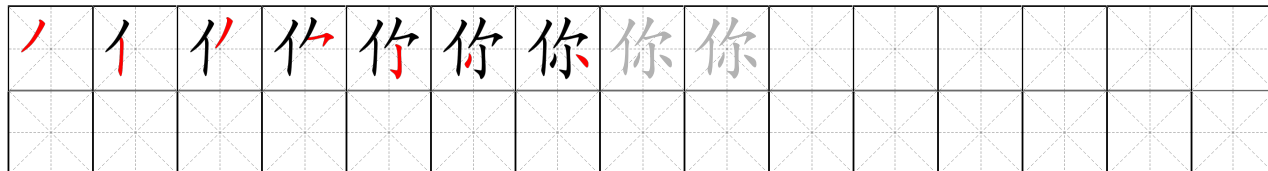
to recognize

shì



to know

nǐ



you (informal, as opposed to courteous 您)

# CHN102 - Lesson 1 Writing Worksheets

mǎ

一	二	干	王	玊	玛	玛	玛	玛						

agate

lì

一	厂	冂	冂	冂	丽	丽	丽	丽						

beautiful

ò

丨	冂	口	口	吁	吁	哦	哦	哦	哦	哦				

oh (interjection indicating that one has just learned sth)

shì

丨	冂	冂	日	旦	早	早	是	是	是					

is

yě

勹	勹	也	也	也										

also

yīng

一	一	艹	艹	艹	苙	英	英	英						

hero

# CHN102 - Lesson 1 Writing Worksheets

guó

丨	冂	冂	冂	冂	囙	囙	囙	囙						

country

rén

丿	人	人	人											

man

ma

丨	冂	冂	𠃉	吗	吗	吗	吗							

(question particle for "yes-no" questions)

bú

一	丿	不	不	不	不									

(negative prefix)

shì

丨	冂	日	日	旦	早	早	是	是	是					

is

dé

丿	彳	彳	彳	彳	彳	彳	彳	彳	彳	彳	彳	德	德	德

virtue

# CHN102 - Lesson 1 Writing Worksheets

guó

丨	冂	冂	冂	冂	冂	囙	囙	囙	囙				

country

rén

丿	人	人	人										

man

zòng

丿	人	从	从	从	从								

second cousin

bó

一	十	才	木	木	木	木	木	木	木	木			

(used for transcribing names)

lín

一	十	才	木	木	木	木	木	木	木	木			

woods

lái

一	一	一	一	来	来	来	来	来					

to come

# CHN102 - Lesson 1 Writing Worksheets

ne

丨	丩	口	叩	叩	叩	呢	呢	呢						

particle indicating that a previously asked question is to be applied to the preceding word ("What about ...?", "And ...?")

zhōng

丨	冂	口	中	中	中									

within

guó

丨	冂	冂	冂	冂	冂	冂	国	国	国					

country

rén

丿	人	人	人											

man

wǒ

一	二	手	手	我	我	我	我	我						

丨

jiā

丶	丶	宀	宀	宀	宀	家	家	家	家	家				

home

Name: \_\_\_\_\_

## CHN102 - Lesson 1 Writing Worksheets

Please fill in the missing strokes.

xīn shēng  
亲

huān yīng huì  
又 印 云

wáng  
王

xiǎo hóng  
小 工

nǐ hǎo  
尔 子

wǒ  
手

jiào  
卩

hēn  
艮

gāo xìng  
高 兴

rèn shì  
人 只

nǐ  
尔

mǎ lì  
马 丽

ò  
我

shì  
疋

yě  
力

yīng guó rén  
央 玉

ma  
马

bú shì  
不 疋

dé guó rén  
德 玉

cóng  
人

bó lín  
白 木

lái  
厶

ne  
尼

zhōng guó rén  
口 玉

wǒ jiā  
手 豕

zài  
才

shàng hǎi  
卜 每

liú  
文

jiào shòu  
孝 受

nǐ men hǎo  
尔 门 子

wǒ men  
手 门

yí xià  
卜

ba  
巴

xìng  
生

jiào  
孝

xiàn dài hàn yǔ  
见 戈 又 吾

nín hǎo  
你 子

hēn xiāng  
艮 相

xiān xiū  
先 修

hàn yǔ  
又 吾

bù zhǐ dǎo  
不 口 首

yǒu méi yǒu  
大 没 大

kě néng  
丁 能

xiāng  
相

xuē jí  
兴 丁

nǐ men  
尔 门

dōu  
者

ya  
牙

fā  
发

yóu niú  
由 牛

gěi  
合

bāng  
邦

ān pái  
女 非

tài hǎo le  
子 了

xiè xiè  
射 射

nín  
你

xuē  
兴

mǎ kè  
古

shì bù shì  
疋 不 疋



Name: \_\_\_\_\_

## CHN102 - Lesson 1 Writing Worksheets

wǒ de  
手 勺

zhōng wén  
口 冫

míng zì  
夕 宀

nǐ de  
尔 勺

hēn hǎo  
艮 子

zhōng wén xī  
口 冫 一

de  
勺

wā  
圭

dà  
冫

yǒu  
大

duō shǎo  
夕 丿

xué sheng  
兴 冫

bú dà  
不 冫

zhǐ yǒu  
八 大

duō ge  
夕 人

chú le  
余 丿

yǔ yán  
吾 言

hái  
不

shén me  
十 厶

xué wén  
兴 冫

zhōng guó  
口 玉

jīn dài  
斤 戈

lì shì  
力 乚

hé  
禾

yì diǎn r  
冫 占 冫

gǔ hàn yǔ  
十 又 吾

yǔ  
吾

yǒu yī si  
大 音 田

wèi shén me  
为 十 厶

xuān zé  
先 辶

xiǎo shí hou  
冫 寸 侯

wài pó jia  
卜 波 豕

kàn dào  
尹 至

yī  
冫

fú  
畐

zhōng guó huà  
口 玉 田

jué de  
兴 寻

huà  
田

fēi cháng  
冫 尝

měi  
大

nà  
那